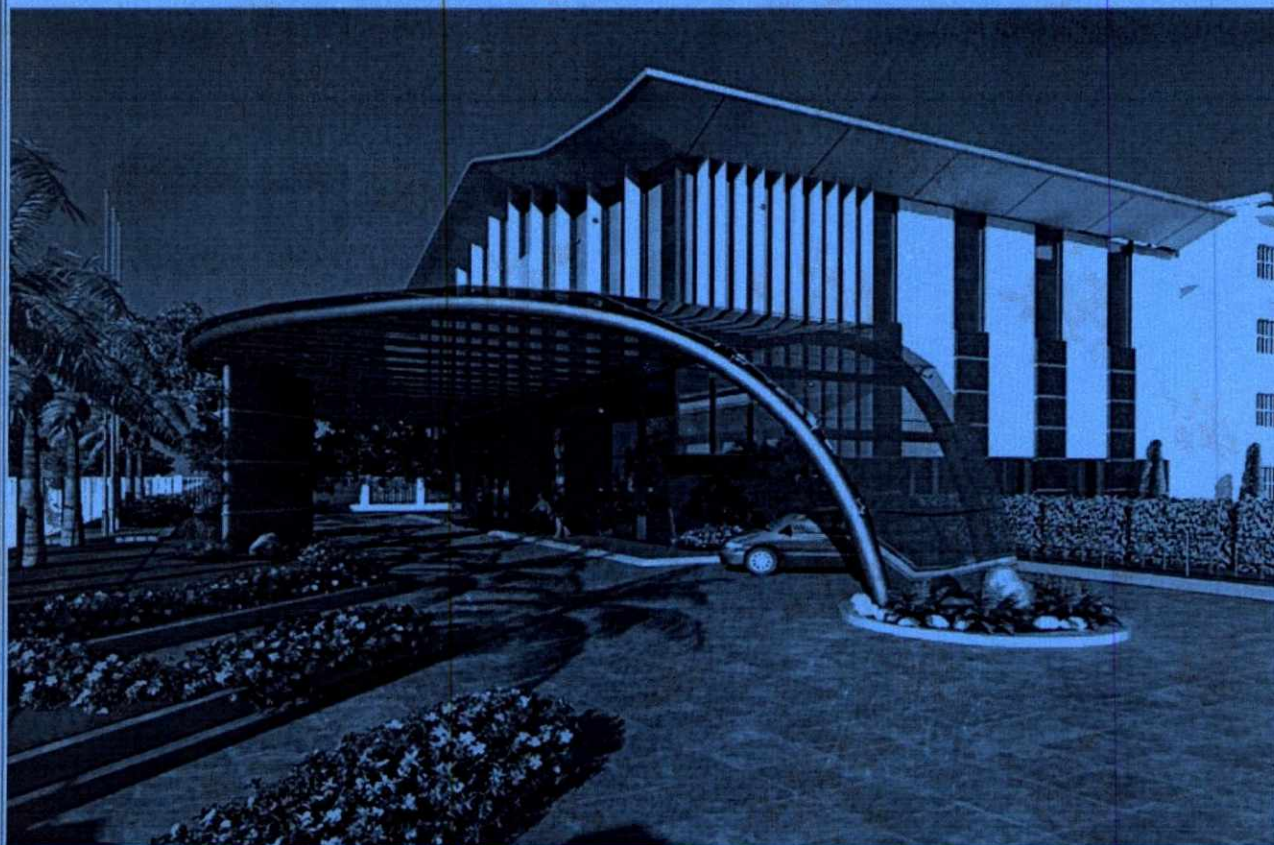




CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN
TAN TIEN PLASTIC PACKAGING JOINT STOCK COMPANY

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN
Đường số 13 – KCN Tân Bình – Quận Tân Phú – Tp.HCM



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2017



Tp. HCM, ngày 05 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2017

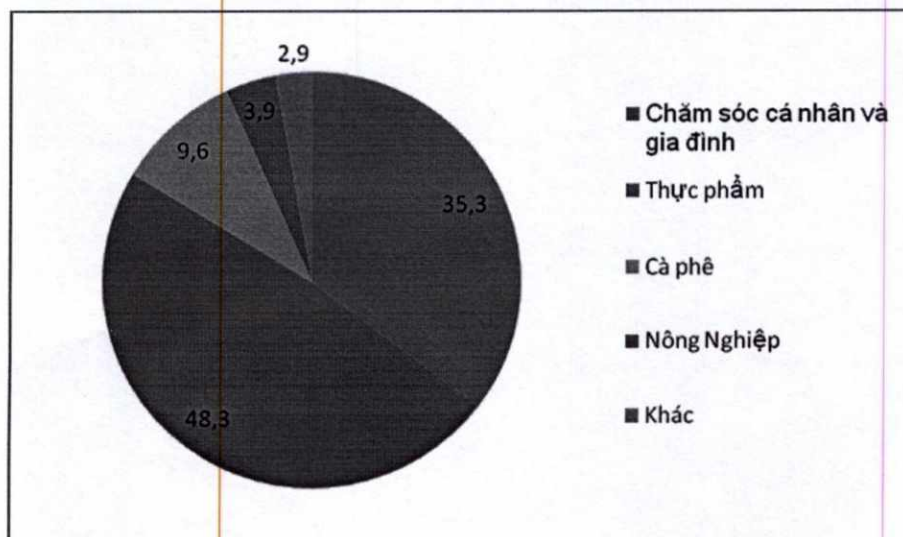
Năm 2017 tăng trưởng kinh tế Việt Nam cả năm đạt 6,7%, tăng nhẹ 0,05% so với năm 2016. Nguyên nhân của điều đó là xu hướng kinh tế có chiều hướng tăng trưởng tốt lên, đặc biệt từ quý 4/2017.

Năm 2017, năm thứ 2 dưới sự quản lý của Tập đoàn Dongwon System, Công ty đã tạo thêm sự tin tưởng và khẳng định thương hiệu của mình trên thị trường, đặc biệt là khách hàng đã phản hồi tích cực về chất lượng và dịch vụ cũng như môi trường sản xuất đã thay đổi đáng kể. Ngoài ra, Tân Tiến cũng đối mặt với sự cạnh tranh của các đối thủ có vốn đầu tư của nước ngoài đã và đang mở rộng sản xuất ở thị trường Việt Nam như Batico (SCG Thái Lan) - Huhtamaki (Phần Lan), DNP (Nhật) – Saigon Trapaco (Maiwa - Nhật Bản) – Ngaimiee (Malaysia), các đối thủ trong nước cũng đầu tư mở rộng và giá nguyên liệu liên tục tăng nhưng vì sự cạnh tranh giá tăng rất ít. Công ty đã đẩy mạnh việc phát triển kinh doanh để giữ và tăng trưởng thị trường trong nước và xuất khẩu. Ngoài ra cải thiện và nâng cấp đầu tư thiết bị hỗ trợ kiểm soát chất lượng. Nâng cao vai trò ý thức trách nhiệm người vận hành, tổ chức sản xuất hợp lý có hiệu quả, xây dựng chiến lược dự trữ nguyên vật liệu chính phù hợp với từng giai đoạn sản xuất kinh doanh, tăng năng suất lao động, kiểm soát tốt các chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, đẩy mạnh phát triển khách hàng....

Do đó kết quả sản xuất kinh doanh năm 2017 mặc dù doanh thu tăng trưởng 3,9% so với 2016 nhưng lợi nhuận gộp trên doanh thu giảm 2017 giảm so với 2016.

Ngành hàng chủ lực	Doanh thu 2017 (tỷ)	Tỷ lệ (%)
Chăm sóc cá nhân & gia đình	515.1	35.3%
Thực phẩm	705.0	48.3%
Cà phê	140.1	9.6%
Nông nghiệp	57.3	3.9%
Khác	42.3	2.9%
Total	1,460	100%

DANH MỤC SẢN PHẨM 2017





1. Một số chỉ tiêu tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	% tăng giảm
1.	Tổng giá trị tài sản	925.722.972.626	1.089.353.441.900	17,68%
2.	Doanh thu thuần	1.405.264.481.066	1.459.898.668.244	3,89%
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	149.852.482.682	95.027.917.355	-36,59%
4.	Lợi nhuận khác	(16.303.205.625)	(2.855.152.873)	-82,49%
5.	Lợi nhuận trước thuế	133.549.277.057	92.172.764.482	-30,98%
6.	Lợi nhuận sau thuế	105.531.836.326	71.959.573.241	-31,81%
7.	Tỷ lệ trả cổ tức	5%	5%	

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2016	2017
Tỷ suất LN gộp trên doanh thu (Gross Profit Margin)	16,29%	10,90%
Tỷ suất lợi nhuận KD chính trên DT (Operating Margin)	10,66%	6,51%
Tỷ suất LN trước thuế, lãi, KH trên DT (EBITDA Margin)	12,99%	8,96%
Tỷ suất LN trước thuế trên DT (Pre-tax Margin)	9,50%	6,31%
Tỷ suất lợi nhuận ròng trên DT (Net Margin ratio)	7,51%	4,93%
Tỷ lệ thuế TNDN (Effective CIT Rate)	20,00%	20,00%
Tỷ lệ CP Bán hàng trên DT (Selling Expenses/Sales)	2,72%	2,77%
Tỷ lệ CP QL DN trên DT (Admin Expenses/Sales)	3,67%	2,94%

1. Đầu tư về cơ sở hạ tầng, năng lực sản xuất

Trong năm 2017, Công ty đã thực hiện các dự án đầu tư theo kế hoạch cho việc nâng cao năng lực sản xuất, giảm chi phí hao trong sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Các máy móc, thiết bị mới đầu tư đã đưa vào vận hành và khai thác tốt góp phần tăng năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm của công ty, đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng của khách hàng.

Song song đó, trong năm 2017 Công ty đã đầu tư xây dựng nhà máy tại Bắc Ninh và các máy móc thiết bị, các thiết bị kiểm tra nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm cũng như tạo môi trường làm việc tốt cho CB.CNV.

Trong năm 2017, Công ty tiến hành đầu tư các trang thiết bị cụ thể như sau:



Đơn vị tính: đồng

<i>Stt</i>	<i>Tên dự án</i>	<i>Tổng mức đầu tư thực hiện</i>
1.	Nhà cửa, vật kiến trúc	35.651.400.000
2.	Máy móc thiết bị	19.872.182.320
3.	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	0
4.	Thiết bị, dụng cụ quản lý, các đầu tư khác	3.240.984.104
5.	Tài sản cố định vô hình	396.048.950
	Tổng cộng	59.160.615.374

2. Công tác quản lý

Với các khó khăn chung của nền kinh tế đất nước, của ngành sản xuất bao bì và cũng như khó khăn của các khách hàng trực tiếp, Tân Tiến gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Trong năm 2018, Công ty vẫn duy trì việc cung cấp cho các khách hàng lớn của Tân Tiến như: Unilever VN, Ajinomoto, Vedan, Miwon, Acecook, Trung Nguyên, Kinh đô; Bayer Vietnam; Vinamilk... Tuy nhiên do ảnh hưởng của nền kinh tế lên trực tiếp các khách hàng của Tân Tiến làm cho sản lượng đặt hàng của các khách hàng không đáp ứng kỳ vọng của Tân Tiến. Bên cạnh đó là sự phát triển nhanh chóng của hệ thống siêu thị bán buôn, bán lẻ nước ngoài làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động và sản lượng của chính khách hàng của Tân Tiến vô hình chung ảnh hưởng đến sản lượng của Công ty.

Bên cạnh đó Công ty tiếp tục duy trì các công cụ quản lý như TPM, Balance Score Card, chương trình ERP – KITE để khai thác và giám sát chi tiết hoạt động trong toàn Công ty.

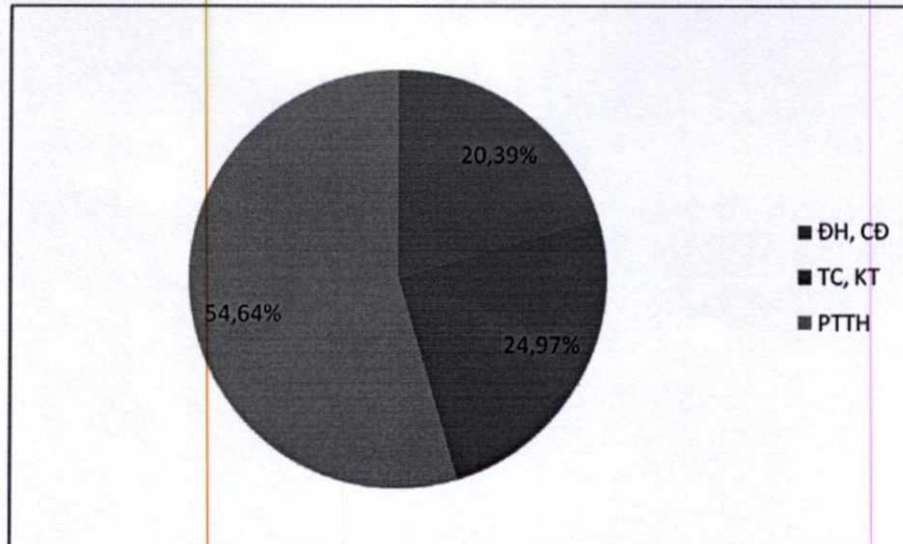
Các cấp chính quyền trong Công ty như Đảng bộ, BCH Công đoàn, Đoàn thanh niên cũng đã tổ chức phối hợp tổ chức các chương trình hoạt động, các phong trào thi đua giảm tỷ lệ phí hao trong sản xuất... qua tổng kết các phong trào thi đua đã đạt được những kết quả đáng khích lệ góp một phần vào kết quả đạt được của Công ty.

3. Tình hình nhân sự, đào tạo và thu nhập của người lao động

Tổng số lao động của Công ty đến cuối năm 2017 là 829 người, trong đó:

Trong đó:

- Trình độ đại học và cao học : 169 người chiếm 20.39%.
- Trung cấp, công nhân kỹ thuật : 207 người chiếm 24.97%.
- Tốt nghiệp PTTH, có tay nghề : 453 người chiếm 54.64%.



Ban Tổng Giám đốc công ty cũng rất chú trọng việc giữ những CB.CNV có tay nghề, được đào tạo. Lực lượng lao động trong công ty được tuyển dụng thông qua: các trường PTTH, các trung tâm, trường dạy nghề, cao đẳng, Đại học trong cả nước. Người lao động được ký hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật và luôn được công ty bảo đảm về vật chất lẫn tinh thần.

Hiện nay nguồn nhân lực nhất là đội ngũ công nhân kỹ thuật tại Thành phố Hồ Chí Minh nói chung và Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến nói riêng gặp rất khó khăn trong việc tuyển dụng do nhu cầu nhân sự ngày càng cao, nguồn cung không đáp ứng đủ cộng thêm sự thu hút nguồn lực từ các Khu công nghiệp các tỉnh lân cận và các khu công nghiệp ở Miền Trung và Miền Bắc. Công ty đã chủ động trong việc đào tạo công nhân mới như: viết tài liệu đào tạo từng loại công nhân, tổ chức ký hợp đồng đào tạo công nhân mới với công nhân có tay nghề nhằm nâng cao trách nhiệm hơn trong đào tạo nghề của người công nhân.

Công tác đào tạo luôn được Công ty quan tâm đặt lên hàng đầu trong chiến lược phát triển nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực nhằm tạo lợi thế trong quá trình cạnh tranh và ổn định chất lượng trong sản xuất. Công ty thường xuyên tổ chức các chương trình huấn luyện đào tạo tại chỗ cho đội ngũ công nhân và các chương trình đào tạo ngắn hạn nâng cao kỹ năng làm việc cho đội ngũ nhân viên, cán bộ quản lý cấp trung, cán bộ chủ chốt của Công ty.

Ngoài việc giữ nhân lực bằng chính sách về thu nhập và các chế độ đãi ngộ, Công ty đã chú trọng hơn vào việc phát triển các kỹ năng, ý thức làm việc của đội ngũ CB.CNV và nhất là đội ngũ quản lý cấp trung và cấp giám sát. Đội ngũ cán bộ công nhân viên đã được trang bị các công cụ để quản lý hoạt động hiệu quả, người lao động đã nhận thức được trách nhiệm của mình, kết quả phải đạt được khi bắt đầu tiến hành công việc. Mặt khác nhằm tạo sự an tâm của người lao động cống hiến cho Công ty, Ban lãnh đạo Công ty đã xây dựng các điều kiện để nhận chứng chỉ về hệ thống tiêu chuẩn Trách nhiệm xã hội (SA 8000) và tiêu chuẩn An toàn sức khỏe nghề nghiệp (OHSAS 18000), đây là 02 chứng chỉ có lợi cho người lao động nhất là tiêu chuẩn Trách nhiệm xã hội (SA 8000)..

Trong năm qua Công ty đã cố gắng trong việc đảm bảo thu nhập cho người lao động nhằm tạo sự quan tâm cho CB.CNV trong việc đóng góp công sức vào sự ổn định của Công ty,



tổng quỹ lương trong năm 2017 của Công ty là 147 tỷ, thu nhập bình quân của người lao động khoảng: 12.147.000 đồng/người/tháng.

4. Các hoạt động xã hội

Kinh doanh hiệu quả được xác định là một nhiệm vụ quan trọng tuy nhiên việc động viên tinh thần CB.CNV chuyên tâm trong công việc cũng không kém phần quan trọng, Công ty đã tổ chức những chương trình chăm lo đời sống tinh thần cho CB.CNV như:

- Tổ chức giải bóng đá chào mừng ngày thành lập Công ty 20/06.
- Tổ chức nghỉ mát cho toàn thể CB.CNV Công ty.
- Tổ chức đêm hội trăng rằm cho con em CB.CNV nhân dịp Tết Trung Thu
- Tổ chức các hoạt động cho chị em phụ nữ nhân dịp 8/3, 20/10.
- Thăm hỏi động viên đối với những trường hợp khó khăn.
- Hỗ trợ con em CB.CNV nhân dịp khai giảng năm học mới,
- ...

Trên đây là những kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến đã đạt được trong năm 2017.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC
BAO BÌ NHỰA
TÂN TIẾN
JO JEONG KOOK



Số tham chiếu: 61277151/19356863

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến (“Công ty”) được lập vào ngày 27 tháng 2 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 27 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2018-004-1

Nguyễn Thị Như Quỳnh
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 5 tháng 3 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		922.729.313.358	780.626.076.877
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	6.162.022.302	40.830.786.342
111	1. Tiền		6.162.022.302	20.830.786.342
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		286.508.537.100	260.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	286.508.537.100	260.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		393.859.243.664	301.646.304.485
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	340.222.749.036	269.167.702.697
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		17.857.747.948	1.986.810.544
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	39.024.324.175	33.679.078.239
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(3.245.577.495)	(3.187.286.995)
140	IV. Hàng tồn kho	8	224.782.329.369	173.355.081.417
141	1. Hàng tồn kho		226.629.294.382	173.852.032.606
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.846.965.013)	(496.951.189)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.417.180.923	4.793.904.633
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8.470.411.698	3.603.513.455
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	2.716.096.591	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	230.672.634	1.190.391.178
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		166.624.128.542	145.096.895.749
210	I. Phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		97.918.448.378	132.278.552.912
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	74.723.371.635	108.159.870.937
222	Nguyên giá		682.139.090.986	680.258.922.027
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(607.415.719.351)	(572.099.051.090)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	23.195.076.743	24.118.681.975
228	Nguyên giá		34.663.547.212	34.267.498.262
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.468.470.469)	(10.148.816.287)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		54.701.109.500	27.837.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	54.701.109.500	27.837.500
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	5.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.994.570.664	12.780.505.337
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.079.899.919	7.960.693.732
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	5.914.670.745	4.819.811.605
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.089.353.441.900	925.722.972.626



VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		364.328.562.793	265.898.781.760
310	I. Nợ ngắn hạn		356.906.776.568	257.988.458.260
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	208.359.331.802	111.341.007.255
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		911.306.228	1.049.016.943
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.460.505.158	13.922.005.340
314	4. Phải trả người lao động		29.092.226.095	28.546.869.593
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.443.523.360	651.674.724
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	111.639.883.925	101.365.713.191
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	1.112.171.214
330	II. Nợ dài hạn		7.421.786.225	7.910.323.500
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	16	7.421.786.225	7.910.323.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		725.024.879.107	659.824.190.866
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	725.024.879.107	659.824.190.866
411	1. Vốn cổ phần		149.999.980.000	149.999.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.999.980.000	149.999.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		154.777.960.000	154.777.960.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		177.152.251.138	177.152.251.138
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		289.012.721.769	223.812.033.528
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		217.053.148.528	118.280.197.202
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		71.959.573.241	105.531.836.326
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.089.353.441.900	925.722.972.626



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	1.471.279.495.748	1.416.235.769.043
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(11.380.827.504)	(10.971.287.977)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	18.1	1.459.898.668.244	1.405.264.481.066
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(1.300.811.935.551)	(1.176.363.589.767)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		159.086.732.693	228.900.891.299
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	19.604.069.002	11.505.254.387
22	7. Chi phí tài chính	21	(236.657.493)	(760.534.036)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(129.197.729)	(681.864.761)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(40.473.314.288)	(38.289.315.902)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(42.952.912.559)	(51.503.813.066)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		95.027.917.355	149.852.482.682
31	11. Thu nhập khác		351.451.790	542.949.126
32	12. Chi phí khác	22	(3.206.604.663)	(16.846.154.751)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(2.855.152.873)	(16.303.205.625)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.172.764.482	133.549.277.057
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(21.308.050.381)	(32.837.252.336)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	1.094.859.140	4.819.811.605
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		71.959.573.241	105.531.836.326
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.3	5.323	7.807
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.3	5.323	7.807



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.172.764.482	133.549.277.057
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	38.439.904.629	48.270.661.120
03	Các khoản dự phòng		1.408.304.324	510.496.920
04	Lỗi (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.279.223	(38.708.753)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(19.513.923.783)	(11.362.216.250)
06	Chi phí lãi vay		129.197.729	681.864.761
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		112.647.526.604	171.611.374.855
09	Tăng các khoản phải thu		(89.432.810.563)	(31.629.087.160)
10	Tăng hàng tồn kho		(52.777.261.776)	(1.218.466.050)
11	Tăng các khoản phải trả		98.404.812.397	80.561.751.379
12	Giảm chi phí trả trước		13.895.570	3.689.229.314
14	Tiền lãi vay đã trả		(129.197.729)	(724.393.710)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(26.734.563.867)	(30.589.960.273)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.112.171.214)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.880.229.422	191.700.448.355
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(52.200.339.600)	(2.214.783.806)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		113.636.364	18.181.818
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(296.508.537.100)	(320.000.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng		265.000.000.000	60.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia		14.802.248.200	4.585.728.877
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(68.792.992.136)	(257.610.873.111)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		18.311.222.712	4.941.273.233
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(18.311.222.712)	(78.271.227.314)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(6.756.585.000)	(2.702.324.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(6.756.585.000)	(76.032.278.881)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(34.669.347.714)	(141.942.703.637)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		40.830.786.342	182.746.432.093
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		583.674	27.057.886
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	6.162.022.302	40.830.786.342



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. Thông tin VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến (“Công ty”) trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 451/CNn/TCLD do Bộ Công nghiệp cấp ngày 7 tháng 5 năm 1993 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 103022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 1994.

Ngày 23 tháng 10 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 624/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103002999 ngày 28 tháng 12 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 12 tháng 7 năm 2017, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300391040 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) theo Giấy phép số 140/QĐ-SGDHN do HNX cấp ngày 15 tháng 3 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất bao bì nhựa dùng cho thực phẩm, hàng tiêu dùng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 835 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 813).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định* (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	43 - 46 năm
Tài sản khác	4 năm

3.6 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đó theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.



Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương



lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	718.004.534	565.486.531
Tiền gửi ngân hàng	5.444.017.768	20.265.299.811
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	6.162.022.302	40.830.786.342

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại là 18 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 7%/năm.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	338.734.709.351	269.167.702.697
<i>Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam</i>	141.639.404.339	131.940.292.881
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên</i>	36.682.070.260	33.745.118.440
<i>Các khách hàng khác</i>	160.413.234.752	103.482.291.376
Phải thu từ bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	1.488.039.685	-
TỔNG CỘNG	340.222.749.036	269.167.702.697
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.245.577.495)	(3.187.286.995)
GIÁ TRỊ THUẦN	336.977.171.541	265.980.415.702

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.187.286.995	3.173.741.264
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	58.290.500	13.545.731
Số cuối năm	3.245.577.495	3.187.286.995

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ thực hiện dự án	25.224.902.225	25.224.902.225
Lãi tiền gửi	12.092.039.218	7.493.999.999
Bảo hiểm xã hội	504.972.295	536.857.970
Khác	1.202.410.437	423.318.045
TỔNG CỘNG	39.024.324.175	33.679.078.239

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	137.139.245.055	97.015.700.727
Thành phẩm	36.691.846.793	36.100.884.248
Hàng đang đi trên đường	28.705.658.391	23.156.469.312
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.063.488.143	17.575.408.319
Công cụ, dụng cụ	29.056.000	3.570.000
TỔNG CỘNG	226.629.294.382	173.852.032.606
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.846.965.013)	(496.951.189)
GIÁ TRỊ THUẦN	224.782.329.369	173.355.081.417



9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu năm	134.371.355.392	473.431.789.244	60.337.207.087	10.285.192.114	1.833.378.190	680.258.922.027
Mua mới	-	2.509.766.739	-	1.173.984.406	-	3.683.751.145
Thanh lý	-	(1.355.620.186)	(414.362.000)	(33.600.000)	-	(1.803.582.186)
Số cuối năm	134.371.355.392	474.585.935.797	59.922.845.087	11.425.576.520	1.833.378.190	682.139.090.986
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	21.948.632.352	363.486.685.997	43.703.623.969	9.644.733.486	1.833.378.190	440.617.053.994
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	73.997.587.732	433.931.070.535	52.943.482.070	9.417.437.055	1.809.473.698	572.099.051.090
Khấu hao trong năm	8.700.038.203	24.584.313.000	2.902.298.128	909.696.624	23.904.492	37.120.250.447
Thanh lý	-	(1.355.620.186)	(414.362.000)	(33.600.000)	-	(1.803.582.186)
Số cuối năm	82.697.625.935	457.159.763.349	55.431.418.198	10.293.533.679	1.833.378.190	607.415.719.351
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	60.373.767.660	39.500.718.709	7.393.725.017	867.755.059	23.904.492	108.159.870.937
Số cuối năm	51.673.729.457	17.426.172.448	4.491.426.889	1.132.042.841	-	74.723.371.635



10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	31.394.484.385	2.873.013.877	34.267.498.262
Mua mới	-	396.048.950	396.048.950
Số cuối năm	<u>31.394.484.385</u>	<u>3.269.062.827</u>	<u>34.663.547.212</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	4.356.025.551	2.917.562.827	7.273.588.378
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	7.838.159.312	2.310.656.975	10.148.816.287
Hao mòn trong năm	615.109.440	704.544.742	1.319.654.182
Số cuối năm	<u>8.453.268.752</u>	<u>3.015.201.717</u>	<u>11.468.470.469</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>23.556.325.073</u>	<u>562.356.902</u>	<u>24.118.681.975</u>
Số cuối năm	<u>22.941.215.633</u>	<u>253.861.110</u>	<u>23.195.076.743</u>

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Xây dựng nhà máy tại Tỉnh Bắc Ninh	54.673.272.000	-
Khác	27.837.500	27.837.500
TỔNG CỘNG	<u>54.701.109.500</u>	<u>27.837.500</u>

12. Chi phí trả trước

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	8.470.411.698	3.603.513.455
Công cụ, dụng cụ	6.872.414.332	2.671.133.930
Bảo hiểm	967.328.066	932.379.525
Chi phí thuê kho	630.669.300	-
Dài hạn	3.079.899.919	7.960.693.732
Công cụ, dụng cụ	3.079.899.919	7.960.693.732
TỔNG CỘNG	<u>11.550.311.617</u>	<u>11.564.207.187</u>



13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	208.359.331.802	108.848.969.982
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Nhựa bao bì Kiến Đức</i>	26.014.281.784	11.782.549.923
<i>Công ty TNHH Coremsys E&C Vina</i>	24.078.600.000	-
<i>Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa</i>	16.970.438.567	14.434.486.290
<i>Khác</i>	141.296.011.451	82.631.933.769
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	-	2.492.037.273
TỔNG CỘNG	208.359.331.802	111.341.007.255

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.887.018.644	21.308.050.381	(26.734.563.867)	5.460.505.158
Thuế GTGT	3.034.986.696	18.679.661.898	(21.714.648.594)	-
Khác	-	402.111.481	(402.111.481)	-
TỔNG CỘNG	13.922.005.340	40.389.823.760	(48.851.323.942)	5.460.505.158

	VND			
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế GTGT	-	2.716.096.591	-	2.716.096.591
Thuế thu nhập cá nhân	1.120.925.386	6.055.802.349	(6.946.055.101)	230.672.634
Thuế nhập khẩu	69.465.792	417.022.341	(486.488.133)	-
TỔNG CỘNG	1.190.391.178	9.188.921.281	(7.432.543.234)	2.946.769.225



15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ký quỹ nhận được từ Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh (*)	87.557.689.238	85.435.214.462
Ký quỹ nhận được từ Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang (**)	22.473.612.619	13.704.522.460
Cổ tức phải trả	901.988.200	899.688.200
Khác	706.593.868	1.326.288.069
TỔNG CỘNG	<u>111.639.883.925</u>	<u>101.365.713.191</u>

(*) Đây là khoản ký quỹ Công ty đã nhận được theo hợp đồng hợp tác đầu tư và chuyển nhượng với tổng giá trị là 115.165.164.000 VND được ký ngày 20 tháng 8 năm 2015 với Công ty TNHH Ngôi Nhà Xanh liên quan đến việc đầu tư và chuyển nhượng dự án Trung tâm Thương mại Exim Plaza tại địa chỉ Số 96, Đường Lũy Bán Bích, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(**) Đây là khoản ký quỹ Công ty đã nhận được theo hợp đồng hợp tác đầu tư và chuyển nhượng với tổng giá trị là 26.796.000.000 VND được ký ngày 30 tháng 7 năm 2016 với Công ty Cổ phần Phát triển Phúc Khang liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại địa chỉ Số 38/24, Đường Phan Anh, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước						
Số đầu năm	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	120.983.751.202	556.995.908.540
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	105.531.836.326	105.531.836.326
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(2.703.554.000)	(2.703.554.000)
Số cuối năm	<u>149.999.980.000</u>	<u>154.777.960.000</u>	<u>(45.918.033.800)</u>	<u>177.152.251.138</u>	<u>223.812.033.528</u>	<u>659.824.190.866</u>
Năm nay						
Số đầu năm	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	223.812.033.528	659.824.190.866
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	71.959.573.241	71.959.573.241
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số cuối năm	<u>149.999.980.000</u>	<u>154.777.960.000</u>	<u>(45.918.033.800)</u>	<u>177.152.251.138</u>	<u>289.012.721.769</u>	<u>725.024.879.107</u>



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu phổ thông	14.999.998	14.999.998
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.482.228	1.482.228
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	13.517.770	13.517.770

17.3 Lãi trên cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	71.959.573.241	105.531.836.326
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	13.517.770	13.517.770
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (Mệnh giá: 10,000 VND/cổ phiếu)	5.323	7.807
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)	5.323	7.807

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

17.4 Cổ tức

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
		<i>VND</i>
Cổ tức công bố	6.758.885.000	2.703.554.000
Cổ tức chi trả bằng tiền	6.756.585.000	2.702.324.800



18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.471.279.495.748	1.416.235.769.043
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.447.249.183.497	1.403.613.404.303
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	14.207.954.529	7.082.717.429
<i>Doanh thu gia công</i>	531.096.400	-
<i>Khác</i>	9.291.261.322	5.539.647.311
Trừ:	(11.380.827.504)	(10.971.287.977)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(7.031.317.121)	(5.606.768.732)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(4.349.510.383)	(5.362.515.945)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	(2.003.300)
DOANH THU THUẦN	1.459.898.668.244	1.405.264.481.066
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.435.868.355.993	1.392.642.116.326
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	14.207.954.529	7.082.717.429
<i>Doanh thu gia công</i>	531.096.400	-
<i>Khác</i>	9.291.261.322	5.539.647.311

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.1.19.400.287.419	1.2.11.344.034.432
Lãi chênh lệch tỷ giá	203.781.583	161.219.955
TỔNG CỘNG	19.604.069.002	11.505.254.387

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	1.285.991.559.759	1.169.241.022.676
Giá vốn hàng hóa	14.328.376.864	7.122.567.091
Giá vốn dịch vụ gia công	491.998.928	-
TỔNG CỘNG	1.300.811.935.551	1.176.363.589.767



20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	40.473.314.288	38.289.315.902
Chi phí lương nhân viên	14.999.715.029	15.713.078.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.645.437.609	12.701.727.027
Chi phí khấu hao	161.742.425	269.998.019
Khác	9.666.419.225	9.604.511.902
Chi phí quản lý doanh nghiệp	42.952.912.559	51.503.813.066
Chi phí lương nhân viên	29.407.463.867	26.227.923.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.718.067.339	4.581.759.738
Chi phí khấu hao	3.486.943.826	4.288.525.761
(Hoàn nhập dự phòng) chi phí dự phòng	(78.278.275)	7.923.869.231
Khác	5.418.715.802	8.481.735.021
TỔNG CỘNG	83.426.226.847	89.793.128.968

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	129.197.729	681.864.761
Khác	107.459.764	78.669.275
TỔNG CỘNG	236.657.493	760.534.036

22. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuê đất nộp bổ sung	2.930.996.110	15.793.163.030
Chi phí phạt do chậm nộp thuế	275.608.553	1.052.991.721
TỔNG CỘNG	3.206.604.663	16.846.154.751

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.106.112.875.353	960.048.006.549
Chi phí nhân công	162.160.540.427	158.758.691.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.571.799.257	71.779.484.876
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	38.439.904.629	48.270.661.120
Khác	15.032.085.101	26.183.620.190
TỔNG CỘNG	1.391.317.204.767	1.265.040.463.940



24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2016: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.680.835.413	32.837.252.336
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	627.214.968	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.094.859.140)	(4.819.811.605)
TỔNG CỘNG	20.213.191.241	28.017.440.731

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	92.172.764.482	133.549.277.057
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	18.434.552.896	26.709.855.411
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.151.423.377	1.307.585.320
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	627.214.968	-
Chi phí thuế TNDN	20.213.191.241	28.017.440.731

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí chuyển nhượng bất động sản	3.744.831.828	3.158.632.606	586.199.222	3.158.632.606
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.484.357.245	1.582.064.700	(97.707.455)	1.582.064.700
Chiết khấu thương mại	619.401.672	-	619.401.672	-
Chi phí trả trước	66.080.000	77.710.273	(11.630.273)	77.710.273
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.404.026	(1.404.026)	1.404.026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.914.670.745	4.819.811.605		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			1.094.859.140	4.819.811.605

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	8.353.017.761	8.694.949.323
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	2.778.252.491	-
		Doanh thu gia công	422.041.500	-
		Mua nguyên vật liệu	38.684.669	-

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư khoản phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khác hàng				
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Việt	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	1.488.039.685	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Dongwon System Corporation	Cổ đông lớn	Mua nguyên vật liệu	-	2.492.037.273



25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Thù lao và thưởng	<u>11.741.951.805</u>	<u>8.127.979.255</u>

26. CÁC CAM KẾT

Các cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	<u>630.669.300</u>	<u>2.312.454.100</u>

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết trị giá 34.326.728.000 VND liên quan đến việc xây dựng dự án nhà máy sản xuất bao bì mềm phức hợp tại Đường TS5, Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Phường Đồng Nguyên, Thị xã Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh (*Thuyết minh số 11*).

27. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

